

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 147/2018 /DSPT

Ngày 25- 10 – 2018

V/v tranh chấp hợp đồng thuê nhà.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Doãn Đình Quyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và Ông Nguyễn Duy Thuận.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2018/DSPT ngày 15 tháng 08 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê nhà".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương L; sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị P; sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Tăng T; sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt

4. *Người kháng cáo:* Bà Đinh Thị P – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L trình bày như sau:*

Căn nhà 118 Lê Duẩn do tôi và ông Nguyễn Tăng T là chủ sở hữu hợp pháp. Vào ngày 25/3/2014 tôi có ký hợp đồng với bà Đinh Thị P, theo đó: Tôi cho bà P thuê căn nhà số 118 Lê Duẩn, tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, với thời hạn là 12 tháng tính từ ngày 25/3/2014. Giá thuê nhà 2 bên thỏa thuận là 3.000.000đ/tháng. Hợp đồng được lập thành văn bản, không có công chứng chứng thực. Sau khi ký hợp đồng thì tôi giao căn nhà trên cho bà P sử dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà P đã trả tiền thuê nhà cho tôi đến hết tháng 3/2015. Sau khi hết hạn hợp đồng tuy bà P không ký tiếp hợp đồng, song hàng tháng bà P vẫn đóng tiền thuê nhà cho tôi tính đến ngày đến 25/3/2016 là 35.000.000đ. Như vậy, tiền thuê nhà năm 2016 bà P chỉ còn nợ tôi 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*).

Từ tháng 4/2016 do vật giá tăng nên tôi tính tăng giá tiền thuê nhà, nên nhiều lần tôi nhắc bà P đến làm hợp đồng thuê nhà với giá 3.500.000đ/tháng. Nhưng bà P không đến làm hợp đồng, cũng như không trả tiếp tiền thuê nhà cho tôi. Do đó, nhiều lần tôi yêu cầu bà P dọn đi, trả nhà cho tôi, nhưng bà P không chịu dọn đi để trả nhà cho tôi. Hiện tại bà P còn nợ tiền thuê nhà của tôi 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*).

Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà Đinh Thị P phải trả lại cho tôi căn nhà số 118 Lê Duẩn. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị P phải trả cho tôi số tiền thuê nhà là 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, xét thấy bà P hoàn cảnh khó khăn nên tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc bà P phải trả cho tôi 57.000.000 đồng.

+Tại phiên tòa bà Đinh Thị P trình bày:

Căn nhà số 118 Lê Duẩn nguyên là của vợ chồng (tôi và ông Hoàng Văn T1). Trong quá trình làm ăn buôn bán tôi có thiếu nợ của bà Nguyễn Thị Phương L số tiền tổng cộng là: 470.000.000đ (*Bốn trăm bảy mươi triệu đồng*). Đồng thời tôi có vay của Ngân hàng hợp tác xã Chi nhánh K số tiền 490.000.000đ (*Bốn trăm chín mươi triệu đồng*). Biết được hoàn cảnh của tôi như vậy nên bà L đã nói với tôi là: “*Chị vừa trả lãi cho Ngân hàng vừa trả lãi cho em thì chẳng mấy chốc chị mất nhà, thôi em đưa tiền cho chị trả Ngân hàng chị ra rút bìa đỏ về em cầm cho chị*

căn nhà và lô đất số 118 Lê Duẩn với giá 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng), sau hai năm chị có tiền thì em cho chị chuộc lại, dù đất lên hay xuống thì em vẫn cho chuộc lại giá 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng)”

Do tin lời bà L nên tôi đã nhận của bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T số tiền 490.000.000đ để trả cho Ngân hàng hợp tác xã Chi nhánh K. Khi giao tiền cho tôi thì bà L ông T bắt tôi viết giấy sang nhượng căn nhà số 118 Lê Duẩn cho bà L và ông T với số tiền là 1.100.000.000đ (Một tỷ một trăm triệu đồng). Tôi cầm số tiền nhận từ bà L ông T đi trả cho Ngân hàng hợp tác xã Chi nhánh K, sau đó rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) về giao cho bà L ông T. Khi nhận GCNQSDĐ của tôi thì bà L ông T có đưa cho tôi một số giấy tờ bảo tôi ký. Đồng thời, bà L bảo với tôi là: *“Phí sang nhượng từ chị sang vợ chồng em thì chị phải chịu, sau này khi em sang nhượng lại cho chị thì em chịu”*. Sau khi sang tên GCNQSDĐ từ tôi (Đinh Thị P) sang cho ông Nguyễn Tăng T bà Nguyễn Thị Phương L xong bà L đã khấu trừ 36.000.000đ tiền thuê nhà của giai đoạn từ tháng 3/2014 đến tháng 3/2015, trừ tiền phí sang nhượng là khoảng 20.000.000đ, trừ tiền lãi của số tiền tôi nợ 470.000.000đ mà tôi đã nợ trước đó là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Như vậy, số tiền 130.000.000đ còn lại tôi bị bà L trừ hết luôn mà không được nhận đồng nào cả.

Sau khi làm thủ tục sang tên căn nhà trên cho bà L, ông T, giữa tôi và bà L có ký hợp đồng thuê nhà. Theo đó tôi thuê lại căn nhà số 118 Lê Duẩn của bà L, ông T với thời hạn một năm, giá tiền thuê nhà 3.000.000đ/tháng. Trong quá trình ký hợp đồng thì hai bên thỏa thuận *“Hết hợp đồng một năm thì nhà tôi tôi ở”*. Do vậy, mặc dù hiện nay GCNQSDĐ căn nhà nói trên bà L vẫn đang là người đứng tên chủ sở hữu. Tuy nhiên, từ đó đến nay tôi vẫn đang sử dụng căn nhà nói trên. Còn tiền nhà thì tôi đã trả đến hết tháng 3/2015. Khi giao tiền bà L không viết giấy biên nhận cho tôi, nên tôi không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án .

Theo lời hứa giữa hai bên tôi đã cầm số tiền 1.100.000.000đ để ra chuộc nhà nhưng bà L, ông T đòi căn nhà trên 1.700.000.000đ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) nên tôi bỏ tiền lại ở nhà bà L rồi về. Vì vậy hiện tại căn nhà số 118 Lê Duẩn vẫn đứng tên bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T. Quan điểm của tôi là hiện nay đã hết hợp đồng thuê nhà 01 năm nên tuy căn nhà trên vẫn đứng tên của bà L, ông T nhưng trên thực tế nhà đó là của tôi vì vậy tôi không đồng ý trả lại căn nhà trên cho ông T, bà L.

+ Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tăng T trình bày:

Tôi với bà Nguyễn Thị Phương L là vợ chồng. Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Phương L, ông T không bổ sung gì thêm. Nguyên vọng của ông T là yêu cầu bà Đinh Thị P phải trả lại căn nhà số 118 Lê Duẩn cho ông và bà Nguyễn Thị Phương L. Đối với số tiền thuê nhà là 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*) thì ông T không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản thẩm định ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thể hiện như sau:

Căn nhà số 118 Lê Duẩn, Thị trấn P được xây dựng khép kín và có kết cấu như sau:

- 01 mái che khung thép lợp tôn thiếc có diện tích $3,5\text{m} \times 4,5\text{m} = 15,75 \text{ m}^2$ nằm trên đất hành lang giao thông đường bộ.

- 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn có gác lửng, trần đóng tôn lạnh, nền lát gạch hoa, cửa sắt kéo, có tổng diện tích là $93,7\text{m}^2$. Trong đó bao gồm: Một phần căn nhà xây trên đất hành lang giao thông đường bộ có diện tích $2,6\text{m} \times 4,5\text{m} = 11,7\text{m}^2$; phần xây dựng nằm trong GCNQSDĐ có diện tích $16,62\text{m} \times 4,5\text{m} = 74,8\text{m}^2$ và $1,6\text{m} \times 4,5\text{m} = 7,2 \text{ m}^2$ xây trên cống thoát nước.

Tổng cộng cả nhà và mái che có diện tích $109,45\text{m}^2$. Số tài sản trên tọa lạc trên thửa đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất còn lại của bà P cạnh dài 4,5m;

Phía Tây giáp đường Lê Duẩn, cạnh dài, 4,5 m;

Phía Nam giáp đất nhà ông L1, cạnh dài 20,82m;

Phía Bắc giáp đất bà L2, cạnh dài 20,82m.

Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2018 tại UBND thị trấn P, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, xác định được như sau:

Đường Lê Duẩn, thị trấn P quy hoạch từ năm 1995 và được quy hoạch bổ sung năm 2010 đều có mốc lộ giới rộng 26m, tính từ tim đường vào mỗi bên rộng 13m. Đối với việc căn nhà số 118 Lê Duẩn xây dựng năm 2000 là xây dựng sau khi có quy hoạch đường. Do đó có căn nhà trên có $15,75 \text{ m}^2$ mái che, một phần căn nhà có diện tích $11,7\text{m}^2$ xây dựng trên hành lang giao thông đường bộ và $7,2 \text{ m}^2$ xây dựng trên cống thoát nước là vi phạm quy hoạch. Nên nếu sau này khi mở rộng đường hoặc nhà nước có nhu cầu sử dụng phần đất hiện nay là cống thoát nước thì buộc chủ nhà phải tháo dỡ công trình đã xây dựng trái phép nhưng không được bồi thường. Tuy nhiên, hiện nay do nhà nước chưa có nhu cầu sử dụng phần đất trên

nên đề nghị Tòa án tạm giao phần nhà và mái che nói trên cho bà L ông T sử dụng. Khi nhà nước sử dụng thì buộc tháo dỡ và không được bồi thường.

Tại bản án sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày: 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Păk quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 203, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 127, 128, 137, khoản 1 Điều 389, 492, 494, 495, điểm a khoản 1 Điều 498, Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 120, 121 khoản 3 Điều 122, khoản 1 Điều 129 và Điều 131 Luật nhà ở năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 35 Luật HNGĐ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L: Buộc bị đơn bà Đinh Thị P trả lại căn nhà xây cấp 4 mái lợp tôn nền lát gạch hoa, trần đóng tôn lạnh, cửa sắt toạ lạc tại số nhà 118 Lê Duẩn, thị trấn P, huyện K có diện tích 93,7m², trong đó có 74,8m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 18,8 m² nằm trong mốc lộ giới và cống thoát nước; 01 mái che nằm trên mốc lộ giới có diện tích 15,75 m² cho bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử lý hợp đồng vô hiệu, tuyên quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2018 Bà Đinh Thị P kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Đinh Thị P vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo .

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét đơn kháng cáo của đương sự:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị P nộp đúng thời hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung: Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P phải trả lại căn nhà 118 Lê Duẩn, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho vợ chồng ông Nguyễn Tăng T bà Nguyễn Thị Phương L là có căn cứ, phù hợp với pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đinh Thị P và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DSST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ. Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, trước khi mở phiên tòa bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy tại hợp đồng thuê nhà ở ngày 25/3/2014, đại diện bên A là bà Nguyễn Thị Phương L và bên B là bà Đinh Thị P. Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng thuê nhà số 118 Đường Lê Duẩn, thị trấn P, huyện K với diện tích 100m². Thời gian thuê từ ngày 25/3/2014 đến 25/3/2015. Giá cả và thời hạn thanh toán: Đủ 36.000.000 đồng. Nếu bên A lấy lại nhà phải báo trước cho bên B 01 tháng. Xét thấy về hình thức hợp đồng tuy không được công chứng, chứng thực theo quy định, nhưng các bên vẫn chấp nhận và thực hiện nội dung của hợp đồng. Đến ngày 25/3/2015 thì hợp đồng hết hiệu lực, tuy các bên

không ký lại hợp đồng mới nhưng bà P vẫn thuê nhà và trả tiền đến tháng 3/2016. Như vậy các bên đã thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng, hiệu lực hồi tố của hợp đồng và đã thực hiện xong. Đến tháng 4/2016 bà L yêu cầu ký lại hợp đồng và trả tiền thuê nhà nhưng bà P không đồng ý, bà L đòi lại nhà cho thuê bà P không trả. Việc bà P không trả nhà cho bà L là vi phạm nghĩa vụ của bên thuê. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P phải trả nhà cho bà L là có cơ sở pháp lý.

[2.2] Bà P cho rằng chỉ cầm căn nhà số 118 Lê Duẩn cho vợ chồng bà L với giá 1.100.000.000 đồng trong thời hạn 2 năm. Hết hạn bà P mang tiền trả nhưng vợ chồng bà L yêu cầu số tiền 1.700.000.000 đồng, nên bà P bỏ tiền lại và ra về. Tại phiên tòa sơ thẩm bà P cho rằng việc chuyển nhượng nhà và đất cho vợ chồng ông T bà L không có sự đồng ý của chồng bà là ông Hoàng Văn T1 nên không có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa và yêu cầu bà P làm đơn khởi kiện phản tố và cung cấp tài liệu chứng minh trong thời hạn 30 ngày, nhưng hết thời hạn bà P vẫn không cung cấp chứng cứ cho Tòa án;

Về ý kiến của bà P, nhận thấy tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu phản tố, Tòa án không xem xét giải quyết là có căn cứ, do đó cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết;

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.3] Từ những nhận định đánh giá phân tích trên xét thấy; Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L có cơ sở. Do đó, kháng cáo của bà Đinh Thị P là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận – Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2018/DSST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Đinh Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đinh Thị P - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DSST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 203, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 127, 128, 137, khoản 1 Điều 389, 492, 494, 495, điểm a khoản 1 Điều 498, Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 120, 121 khoản 3 Điều 122, khoản 1 Điều 129 và Điều 131 Luật nhà ở năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 35 Luật HNGĐ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L.

- Tuyên bố hợp đồng thuê nhà giữa bà Nguyễn Thị Phương L với bà Đinh Thị P là vô hiệu.

- Buộc bị đơn bà Đinh Thị P trả lại căn nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, trần đóng tôn lạnh, cửa sắt toạ lạc tại số nhà 118 Lê Duẩn, thị trấn P, huyện K có diện tích 93,7m², trong đó có 74.8m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 18,8m nằm trong mốc lộ giới và cống thoát nước; 01 mái che nằm trên mốc lộ giới có diện tích 15,75 m² cho bà Nguyễn Thị Phương L và ông Nguyễn Tăng T.

- Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương L về việc yêu cầu bà Đinh Thị P phải trả số tiền thuê nhà là 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Đinh Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương L 1.462.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0042869 ngày 22/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk

*Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đinh Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0005207, ngày 10/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc.
- VKSND huyện Krông Pắc.
- Cục T.H.A.DS huyện K;
- Dương sự;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Doãn Đình Quyền